

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TÓM TẮT

Hơn nửa thế kỷ qua, hệ thống giáo dục của Việt Nam nói chung và hệ thống giáo dục phổ thông nói riêng đã có những thay đổi to lớn nhờ những tác động của các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Sự tác động này đã tạo ra những tiến bộ trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục ở nước ta trong những năm gần đây. Bên cạnh đó, Việt Nam còn thiếu nhân lực trình độ cao ở nhiều lĩnh vực. Cơ cấu đội ngũ lao động qua đào tạo chưa hợp lý. Trong khi đó, nhu cầu nhân lực qua đào tạo ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng, tạo ra sức ép rất lớn đối với nền giáo dục Việt Nam.

DẪN NHẬP

Nhìn lại lịch sử phát triển giáo dục ở nước ta, không thể phủ nhận được thành tựu to lớn mà ngành giáo dục đã đạt được trong hơn 65 năm qua. Nếu như năm 1945 nước ta còn 95% người dân mù chữ, thì đến năm 2010 cả nước đã có 97,3% người dân biết chữ (Nguyễn Đắc Hưng, 2010). Bài viết sử dụng số liệu thống kê để phân tích quá trình phát triển của hệ thống giáo dục phổ thông Việt Nam từ năm 1975 đến những năm đầu thế kỷ XXI.

Hệ thống giáo dục Việt Nam hiện nay bao gồm giáo dục phổ thông, giáo dục cao đẳng và đại học. Trước năm 1975, giáo dục phổ thông ở miền Bắc là hệ 10 năm gồm bốn năm tiểu học, ba năm trung học cơ sở và ba năm trung học phổ thông. Đến năm 1982 hệ thống giáo dục của Việt Nam chuyển từ hệ 10 năm thành hệ 12 năm (thế hệ sinh năm 1976 bắt đầu bước vào chương trình giáo dục 12 năm, khởi đầu là lớp 1). Với việc chuyển sang kinh tế thị trường, hệ thống giáo dục ở nước ta cũng có nhiều thay đổi trong đầu tư và đặc biệt xu hướng thị trường hóa giáo dục phát triển mang đến cả những tích cực và tiêu cực trong phát triển giáo dục.

Hiện nay, hệ thống giáo dục cho trẻ em trong độ tuổi từ 0-17 tuổi của Việt Nam bao gồm: mầm non và mẫu giáo, 9 năm giáo dục cơ bản (Tiểu học và trung học cơ sở), 3 năm phổ thông trung học.

Trong quá trình tham gia học cấp này, trẻ em được đào tạo phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động, sáng tạo, và hình thành nhân cách để chuẩn bị hành trang bước vào đời. Mỗi một bậc học, các em được trang bị những kiến thức cơ bản và toàn diện. Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài toàn diện. Ở hai bậc sau, học sinh củng cố và

Sau khi đất nước thống nhất, có thể tạm chia sự phát triển của giáo dục Việt Nam có hai giai đoạn sau.

1. GIAI ĐOẠN 1975-1989

Thời kỳ này mở đầu bằng sự kiện thống nhất đất nước. Đặc điểm thời kỳ này là cả nước còn chưa thoát khỏi thời kỳ sau chiến tranh. Các lĩnh vực của đời sống còn khó khăn, mức sống thấp và sự thiếu ổn định của đời sống ảnh hưởng không nhỏ đến nền giáo dục chung, trong đó có giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, những nỗ lực của chính phủ và cộng đồng cũng đã đạt được kết quả đáng ghi nhận trong lĩnh vực này (Xem Bảng 1).

Theo kết quả Tổng điều tra dân số 1979, tỷ lệ học sinh đến trường ở tất cả các cấp học, trung học cơ sở và trung học phổ thông đều tăng lên trong từng năm học nếu lấy năm học 1975-1976 làm năm so sánh. Tốc độ tăng tỷ lệ trẻ em đi học trung bình hàng năm ở tất cả các cấp học trong giai đoạn này là gần 11%. Trong đó, đối với cấp tiểu học tỷ lệ tăng trung bình hàng năm là 7,7%. Tỷ lệ tăng học sinh tiểu học trong giai đoạn này cao nhất là năm học 1978-1979 (gần 12%) (Lê Năng An, 1984).

Đối với cấp trung học cơ sở, tỷ lệ trẻ em đi học tăng trung bình hàng năm là 19,7%. Trong đó tỷ lệ tăng ở cấp này trong năm học 1979-1980 là cao nhất với tỷ lệ hơn 30% (Lê Năng An, 1984).

Tỷ lệ tăng trung bình đối với cấp trung học phổ thông là 13%, tăng cao nhất là năm học 1979-1980, hơn 26% (Lê Năng An, 1984).

Phân tích tỷ lệ trẻ em gái đi học trong các cấp học cho thấy bức tranh về bình đẳng giới trong phát triển giáo dục ở giai đoạn này. Về số tuyệt đối, số học sinh nữ đến trường đều tăng lên. Tuy nhiên, khi so sánh theo từng năm học, tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam vẫn thấp hơn ở tất cả các năm và tất cả các cấp học (Xem Bảng 2).

Với chủ trương phổ cập hóa giáo dục tiểu học trong giai đoạn hiện nay và những năm trước đó nên tỷ lệ nhập học đối với cấp này không tăng nhiều như đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Kết quả này cũng cho thấy rằng tỷ lệ trẻ em bỏ học trước khi hoàn thành trung học cơ sở và trung học phổ thông đều giảm (Lê Năng An, 1984). Mặc dù tình hình bỏ

Bảng 1. Tỷ lệ học sinh so với tổng số học sinh theo các năm học, %

Năm	Tỷ lệ	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1975-1976*	100	100	100	100
1976-1977	104,9	104,3	107,9	100,6
1977-1978	108,1	106,1	114,5	106,7
1978-1979	115,6	111,9	126,1	119,3
1979-1980	114,3	108,4	130,2	126,1

* Tính chỉ số % (năm học 1975-1976 = 100).

Nguồn: Lê Năng An. 1984. The Dropout Problem in Primary Education, Unesco Regional Office for Education in Asia and the Pacific, tr. 185.

Về phương diện nhân khẩu học, tỷ suất giới tính trong giai đoạn này thường cân bằng. Kết quả này cho thấy ngay từ cấp tiểu học, nhiều trẻ em gái không đi học. Tỷ lệ thấp hơn của trẻ em gái so với trẻ em trai ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông cũng gợi ý rằng trẻ em gái ở các cấp này bỏ học nhiều hơn so với trẻ em trai. Trong khi tỷ lệ tăng số học sinh đến trường trong giai đoạn này trung bình ở tất cả các cấp là gần 12%, tuy nhiên, so sánh tỷ lệ trẻ em gái đang đi học ở tất cả các cấp và năm học trong giai đoạn này tăng không đáng kể mà dao động theo chiều hướng đi xuống, đặc biệt đối với cấp trung học phổ thông.

Khi so sánh tỷ lệ học sinh bỏ học của các tỉnh miền Nam và miền Bắc, cho thấy tỷ lệ bỏ học của học sinh miền Nam cao hơn miền Bắc do những thay đổi trong đời sống và những biến động trong gia đình. Tình hình đi học ở miền Nam những năm đầu sau khi thống nhất cũng nhiều biến động do đời sống của nhiều gia đình không ổn định. Một số gia đình không có khả năng tài chính cho con học; một số trẻ em bị tai nạn thương tích do chiến tranh cũng bị quan với hoàn cảnh nên không muốn đi học. Đặc biệt một số gia đình di cư ra nước ngoài... là những lý do khiến cho tỷ lệ không đi học, bỏ học và lưu ban những năm đầu sau khi thống nhất chiếm tỷ lệ cao.

Khảo sát của Ban Nghiên cứu phổ cập hóa giáo dục (1984) cho thấy việc cho trẻ đi học muộn so với tuổi quy định là một vấn đề ảnh hưởng đến việc thích nghi, khả năng học hành của trẻ em và do đó ảnh hưởng đến phổ cập hóa giáo dục. Bên cạnh đó là những nguyên nhân khác như vấn đề sức khỏe của trẻ em, trường xa, gia đình đông con và nhận thức của cha mẹ. Tỷ lệ lưu ban cũng là một cản trở chủ yếu trong phổ cập hóa giáo dục, tạo ra cơ hội đi học theo đúng tuổi, trước năm 1980 tỷ lệ lưu ban trung bình ở tất cả các cấp học là 5%. Ở các tỉnh phía Nam, tỷ lệ lưu ban ở cấp tiểu học là 8% (Lê Năng An, 1984).

Như vậy, hệ thống giáo dục của Việt Nam từ năm 1975 đến 1989 cho chúng ta thấy hệ thống giáo dục Việt Nam đã có bước phát triển và từng bước hoàn thiện về cơ cấu và tổ chức. Tuy vẫn còn có một bộ phận học sinh bỏ học và lưu ban nhưng so với tổng số học sinh hàng năm đi học ở các cấp thì hiện tượng này cũng không

Bảng 2. Tỷ lệ học sinh nữ so với tổng số theo các năm học, %

Năm	Tỷ lệ	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1975-1976*	100	100	100	100
1976-1977	103,0	102,4	105,0	101,1
1977-1978	105,2	103,2	110,7	108,5
1978-1979	107,7	105,4	113,7	115,2
1979-1980	113,1	105,9	130,4	139,9

* *Tính chỉ số % (năm học 1975-1976 = 100).*

Nguồn: Lê Năng An. 1984. The Dropout Problem in Primary Education, Unesco Regional Office for Education in Asia and the Pacific, tr. 185.

2. GIAI ĐOẠN 1990 ĐẾN NAY

Thời kỳ đổi mới được đánh dấu bằng Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc năm 1986, những chính sách và phương hướng của thời kỳ này được thể hiện rõ nhất sau năm 1990. Thời kỳ này, cùng với hệ thống chính sách phát triển chung, Nhà nước cũng đã đưa ra những định hướng phát triển giáo dục với n

chất lượng cao kết hợp

Giáo dục Việt Nam thời kỳ này mang

dân

Sự

phát triển giáo dục giai đoạn này thể hiện qua quá trình tăng trưởng về số lượng trường lớp và trẻ em đi học phổ thông.

2.1. Mạng lưới giáo dục được mở rộng

Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của xã hội. Một xã hội học tập bước đầu hình thành ở Việt Nam (Xem Bảng 3).

Bảng 3 cho thấy, hệ thống trường học của Việt Nam không chỉ đơn thuần 3 cấp học mà còn có các trường học ghép 2 cấp (cấp 1 và cấp 2; cấp 2 và cấp 3). Sự đa dạng các loại hình trường học đã làm cho mạng lưới trường lớp được phát triển rộng khắp trong toàn quốc nên có thể nói, về cơ bản Việt Nam đã xóa được “xã trắng” về giáo dục mầm non; trường tiểu học đã có ở tất cả các xã, trường trung học cơ sở có ở xã hoặc cụm liên xã, trường trung học phổ thông có ở tất cả các huyện. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi đã có trường nội trú và bán trú cho con em các dân tộc thiểu số. Tình trạng phòng học 3 ca cho đến năm học 2010-2011 là không còn nữa. Số lượng các trường ghép (Trung học và phổ thông cơ sở) có chiều hướng giảm.

Tính đến cuối năm 2011, cả nước có

2.2. Tỷ lệ dân số biết đọc biết viết tăng

Năm 2009, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tăng 6,2% so với năm 1989 (từ 87,3% lên 93,5%) (Tổng cục Thống kê, 2010). Đặc biệt trong nhóm dân

lệ biết đọc biết viết giữa các vùng kinh tế-xã hội. Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất (97,1%) và trung du và miền núi phía Bắc là vùng có

Số liệu cho thấy có sự khác biệt lớn về tỷ

Bảng 3. Số lượng cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Trường	Năm học (niên khóa)				
	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Tổng số	27.900	28.114	28.413	28.593	28.803
Tiểu học	14.939	15.051	15.172	15.242	15.337
Công lập	14.844	14.957	15.080	15.148	15.243
Ngoài công lập	95	94	92	94	94
Tỷ lệ lớp/phòng học	1,08	1,08	1,08	1,12	1,12
Phòng học 3 ca	13	12	9		
Phổ thông cơ sở*	717	674	620	601	554
Công lập	712	669	613	591	538
Ngoài công lập	5	5	7	10	16
Trung học cơ sở**	9.768	9.902	10.060	10.143	10.243
Công lập	9.740	9.868	10.041	10.127	10.223
Ngoài công lập	28	34	19	16	20
Tỷ lệ lớp/Phòng học	1,10	1,05	1,17	1,19	1,14
Phòng học 3 ca	39	29	14	0	
Trung học***	309	295	319	319	319
Công lập	234	226	218	208	245
Ngoài công lập	75	69	101	111	74
Trung học phổ thông****	2.167	2.192	2.242	2.288	2.350
Công lập	1.591	1.735	1.852	1.954	2.034
Ngoài công lập	576	457	390	334	316
Tỷ lệ lớp/phòng học	1,17	1,12	1,20	1,16	1,11
Phòng học 3 ca	6	6	4	0	

* Trung học cơ sở: là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

** Phổ thông cơ sở: là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở.

*** Trung học: là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**** Trung học phổ thông: là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo,
<http://www.moet.gov.vn/?page=11.10&view=3544>.

thu hẹp chênh lệch giữa các vùng mà còn cải thiện hơn nữa tỷ lệ biết đọc, biết viết chung của cả nước. Bảng 4 cho thấy, vùng trung du và miền núi phía Bắc, nơi có tỷ lệ biết đọc, biết viết thấp nhất, cũng là nơi có khoảng cách lớn nhất về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị (Tổng cục Thống kê, 2010).

2.3. Số lượng học sinh phổ thông tăng

Thành tựu phát triển giáo dục còn thể hiện ở tỷ lệ học sinh đi học các bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông

tăng đều theo các năm.

Tỷ lệ nhập học của học sinh tiểu học mỗi năm đều ở mức cao. Về phổ cập giáo dục tiểu học, đạt mục tiêu thứ 2 trong các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010) gồm: 1) Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học đạt 95,5%; 2) Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học năm học 2008-2009 đạt 88,2%; và 3) Tỷ lệ dân số 15 trở lên biết đọc, biết viết đạt 93,5% (Tổng cục Thống kê, 2010).

Các nghiên cứu về giáo dục phổ thông mới nhất cho thấy, tỷ lệ nhập học của học sinh tiểu học khá đồng đều ở các vùng. Điều này phản ánh kết quả của một quá trình nỗ lực đầu tư cả về phương diện vật

Bảng 4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế-xã hội, 2009, %

Vùng kinh tế-xã hội	Tổng	Nam	Nữ	Thành phố	Nông thôn
Trung du và miền núi phía Bắc	87,3	92,0	82,8	97,0	85,3
Đồng bằng sông Hồng	97,1	98,7	95,6	98,7	96,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	93,9	96,3	91,7	96,4	93,1
Tây Nguyên	88,7	92,3	85,1	96,2	85,5
Đông Nam Bộ	96,4	97,4	95,4	97,6	94,7
Đồng bằng sông Cửu Long	91,6	93,9	89,5	94,0	90,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam: Một số kết quả chủ yếu. Giáo dục Việt Nam: phân tích các chỉ số chủ yếu*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

Bảng 5. Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12, %

Cấp học	2005-2006	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	Sơ bộ 2011-2012
Chung	97,2	96,5	96,4	98,6	99,2	99,9
Tiểu học	94,3	97,6	98,1	102,6	102,0	100,8
Trung học cơ sở	96,3	94,3	94,2	84,4	95,8	99,6
Trung học phổ thông	107,8	98,3	96,9	97,0	98,7	98,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê. 2012. *Niên giám thống kê 2011*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

giới chỉ tăng lên 3,1 điểm phần trăm (92,7 lên 95,8%) (Tổng cục Thống kê, 2010).

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi của nam giới hầu như không cao hơn nữ giới ở tất cả các cấp, điều này cho thấy bất bình đẳng giới về tỷ lệ nhập học đúng tuổi tại Việt Nam hầu như đã được xóa bỏ (Xem Bảng 7).

2.5. Học sinh bỏ học và lưu ban

Số trẻ em không đi học ở các vùng miền vẫn tồn tại. Tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, còn có tình trạng trẻ em đến trường muộn so với độ tuổi. Tình trạng bỏ học và lưu ban của học sinh thường có ở nhiều nước và được sử dụng để đánh giá chất lượng và hiệu quả của việc giáo dục.

Hiện tượng học sinh bỏ học vẫn thường xảy ra vào đầu năm học mới. Mặc dù so

2.4. Thu hẹp khoảng cách giữa nam và nữ trong giáo dục phổ thông

Năm 2009, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam giới là 95,8% và của nữ là 91,4%. Số liệu cho thấy vẫn có sự chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc, biết viết. So với Tổng điều tra năm 1989, tỷ lệ biết đọc, biết viết của nữ giới đã tăng lên 8,7 điểm phần trăm (82,7 lên 91,4%) và tỷ lệ này của nam

Bảng 6. Tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế-xã hội, 2009, %

Địa bàn và vùng kinh tế-xã hội	Tỷ lệ nhập học chung			Tỷ lệ nhập học đúng tuổi		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Toàn quốc	102,9	89,5	64,4	95,5	82,6	56,7
Thành thị	101,6	93,8	76,5	97,2	88,8	68,4
Nông thôn	103,3	88,2	60,3	94,9	80,6	52,8
Các vùng kinh tế-xã hội:						
Trung du và miền núi phía Bắc	103,0	88,1	57,3	92,0	77,2	48,6
Đồng bằng sông Hồng	102,4	98,6	81,3	97,8	93,9	74,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	102,5	93,6	69,0	96,4	86,8	61,9
Tây Nguyên	104,1	83,7	57,9	93,1	74,9	48,7
Đông Nam Bộ	102,0	89,5	60,9	96,8	83,5	52,7
Đồng bằng sông Cửu Long	103,9	78,1	48,5	94,3	71,5	40,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

chiếm 0,51%. Như vậy, tỷ lệ học sinh bỏ học từ gần 1% năm 2007 giảm xuống còn

Bảng 7. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo giới tính 2009

Đơn vị tính: %

Nỗ lực của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chính quyền địa phương đã làm giảm đáng kể tỷ lệ học sinh bỏ học: học kỳ I năm học 2007-2008 cả nước có 147.005 học sinh bỏ học (chiếm 0,94%), con số này giảm xuống trong học kỳ I năm học 2008 -2009, với số lượng là 86.269 (chiếm tỷ lệ 0,56%), và tiếp tục giảm nhẹ trong học kỳ I

Đặc điểm		Trường		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Giới tính	Nam	95,5	81,4	53,1
	Nữ	95,4	83,9	60,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam: Một số kết quả chủ yếu. Giáo dục Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu*. Hà Nội: Nxb. Thống kê. Tr. 36.

Bảng 8. Số lượng và tỷ lệ phần trăm học sinh bỏ học chia theo cấp học

Cấp học	Học sinh đầu năm học 2008-2009	Học sinh bỏ học học kỳ I 2008-2009	Tỷ lệ %	Học sinh bỏ học học kỳ I 2007-2008	Tỷ lệ %	Học sinh bỏ học năm học 2006-2007	Tỷ lệ %
Tổng số	15.360.067	86.269	0,56	147.005	0,94	148.082	0,90
Tiểu học	6.822.856	8.901	0,13	19.217	0,28	25.298	0,36
Trung học cơ sở	5.559.055	39.059	0,70	66.205	1,14	74.487	1,20
Trung học phổ thông	2.978.156	38.309	1,29	61.583	2,02	48.297	1,55

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2010.

Bậc học	Tổng số học sinh	Học sinh nữ		Học sinh dân tộc thiểu số		Học sinh lưu ban	
		Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %
Tiểu học	6.871.795	3.175.825	46,2	1.099.045	16,0	203.788	3,0
Trung học cơ sở	5.858.484	2.856.483	48,7	874.642	14,9	193.052	3,3
Trung học phổ thông	3.070.023	1.587.714	51,7	305.055	9,9	79.682	2,6
Tổng số	15.800.302	7.620.022	48,2	2.278.742	14,4	476.522	3,1

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2007-2008 (Số học sinh được tính cả học sinh tại các trường công lập và ngoài công lập).

năm học 2009-2010 tỷ lệ học sinh bỏ học

Theo kết quả của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009, số trẻ em đang đi học ở mọi lứa tuổi (6-17 tuổi) đều khá cao (84,4%). Tuy nhiên, số trẻ em đã thôi học chiếm 13,5% số trẻ em trong lứa tuổi này. Trong khi đó, một tỷ lệ đáng kể trẻ em trong độ tuổi 6-17 tuổi chưa bao giờ tới trường (2,1% so với tổng số trẻ em trong độ tuổi trên). Số liệu thống kê cho thấy, lượng học sinh bỏ học hàng năm tuy có giảm nhưng giảm chậm và tăng giảm theo thời gian và địa phương.

Mặc dù chưa có số liệu thống kê đầy đủ để so sánh qua các năm về tỷ lệ và lý do không được lên lớp (lưu ban) của học sinh các cấp, nhưng có thể thấy số lượng và tỷ lệ học sinh lưu ban của bậc trung học cơ sở cao hơn cả. Bậc trung học phổ thông có số lượng lưu ban thấp nhất.

Như vậy, trong năm học 2007-2008, tỷ lệ học sinh không được chuyển lớp ở các cấp xấp xỉ trên dưới 3%. Đối với trẻ em trong độ tuổi học 6-14 tuổi, có 5,5% số em không đi học. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thấp nhất (2,3%). Đông Bắc và Bắc Trung Bộ là (3,4-3,6%). Các vùng khác có tỷ lệ cao hơn mức bình quân chung: Nam Trung Bộ: 6,2%; Đồng bằng sông Cửu Long: 7,3%; Đông Nam Bộ: 7,5%; Tây Bắc: 8,2% và cao nhất là Tây Nguyên (9,5%) (Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Mai, 2007). Trẻ em bỏ học, thất học đang trở thành vấn đề xã hội trong quá trình phát triển. Điều này cảnh báo chúng ta cần xem xét lại việc hoạch định chính sách giáo dục và quản lý sự phát triển nguồn nhân lực, bình đẳng giới và xóa đói giảm nghèo.

KẾT LUẬN

Phát triển bền vững một quốc gia đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao. Để có nguồn nhân lực chất lượng cao phải có một nền giáo dục có chất lượng cao. Và phát triển giáo dục nói chung không phải chỉ bao gồm vấn đề phương pháp, chất lượng dạy-học, cơ sở vật chất hiện đại mà cần bao phủ đến mọi đối tượng người học, đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế, xã hội. Nền giáo dục bao phủ đến mọi đối tượng người học được hiểu theo nghĩa mọi người dân đều có cơ hội như nhau để được tiếp cận hệ thống giáo dục-đào tạo hay còn gọi là bình đẳng trong giáo dục. Nền giáo dục đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế khi đáp ứng được nhu cầu về lực lượng lao động cho người sử dụng lao động. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2010. *Báo cáo tổng kết năm học 2009-2010 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm học 2010-2011*. <http://binhson.edu.vn/home/van-ban-thong-bao/187-bao-cau-tong-ket-nam-hoc-2009-2010-phuong-huong-nhiem-vu-trong-tam-nam-hoc-2010-2011-cua-gdmn-gdpt-gdtx-va-gdcn.html>.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2010. *Dự thảo Báo cáo Quốc gia MDG 2010, Việt Nam trên đường hoàn thành các mục tiêu Thiên niên kỷ*. TPHCM ngày 07/06/2010 và *Bản Dự thảo tóm tắt MDG 2010, Việt Nam trên đường hoàn thành các mục tiêu Thiên niên kỷ*, thành phố Đà Lạt ngày 6-7/9/2010.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc,

4. Đặng Thị Quỳnh Mai. 2006-2010. *Các giải pháp nhằm giảm thiểu học sinh bỏ học ở cấp tiểu học*. Đề tài cấp Bộ.
5. Lê Ngọc Hùng. 2006. *Xã hội học giáo dục*. Hà Nội: Nxb. Lý luận Chính trị.
6. Luật Giáo dục sửa đổi và bổ sung năm 2009.
7. Mai Huy Bích. 2003. *Xã hội học Gia đình*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Nguyễn Hữu Minh-Đặng Nguyên Anh-Vũ Mạnh Lợi (Đồng chủ biên). 2009. *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học (Tuyển tập một số công trình nghiên cứu gần đây, tập 1 và 2)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Nguyễn Thị Kim Hoa. 2004-2005. Báo cáo tổng hợp Đề tài *Tìm hiểu thực trạng sử dụng tiếng dân tộc của giáo viên người Kinh trong các trường tiểu học*. Hà Nội: Viện Khoa học và Giáo dục Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
10. Lê Năng An. 1984. *The Dropout Problem in Primary Education*. UNESCO Regional Office for Education in Asia and the Pacific. Bangkok.
11. Nguyễn Đắc Hưng. 2010. *Giáo dục Việt Nam - Những thành tựu và thách thức*. Báo Đảng Cộng sản Việt Nam điện tử ngày 11/11/2010.
12. Nguyen Quang Kinh và Nguyen Quoc Chi. 2008. *An African Exploration of the East Asian Education Experience*. Education in Vietnam: Development History, Challenges and Solution. The World Bank.
13. Nguyễn Thị Nga. 2011. *Phát triển con người toàn diện ở Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XXI*. Hà Nội: Tạp chí Cộng sản. Số 7.
14. Quốc hội. 2005. *Luật Giáo dục*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
15. Tổng cục Thống kê. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam: Một số kết quả chủ yếu. Giáo dục Việt Nam: phân tích các chỉ số chủ yếu*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
16. Tổng cục Thống kê. 2011. *Niên giám thống kê năm 2010*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
17. Tổng cục Thống kê. 2012. *Niên giám thống kê 2011*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
18. Trần Quang Quý. 2010. *Bốn năm đổi mới giáo dục qua các con số*. <http://www.vietnamplus.vn/Home/Ket-qua-4-nam-doi-moi-giao-duc-qua-cac-con-so/20106/49248.vn>
19. UNICEF Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo và UNESCO. 2008. *Chuyển tiếp từ giáo dục tiểu học lên giáo dục phổ thông ở trẻ em gái dân tộc thiểu số* (Báo cáo được thực hiện theo đơn đặt hàng của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
20. UNICEF Việt Nam. 2010. *Báo cáo phân tích tình hình trẻ em tại Việt Nam năm 2010*. Hà Nội.
21. Vũ Ngọc Hải-Đặng Bá Lãm-Trần Khánh Đức. 2007. *Giáo dục Việt Nam, Đổi mới và phát triển hiện đại*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
22. Vũ Tuấn Anh-Nguyễn Xuân Mai. 2007. *Những biến đổi kinh tế-xã hội của hộ gia đình*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.